CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Thới	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Duy Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tích	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số: 108 /2013/.KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Thuyết minh Báo cáo tài chính được lập trình bày từ trang 4 đến trang 20 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 số 00042HCM/55.12(SX) ngày 10 tháng 8 năm 2012, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tại ngày 30/6/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Hữu Đông	**Nguyễn Văn Vụ**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán số 0140-2013-43-1	GCN đăng ký hành nghề kiểm toán số 0638-2013-43-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**162.701.674.221**	**161.369.929.119**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.841.071.966**	**4.348.877.612**
1.	Tiền	111	4	1.841.071.966	4.348.877.612
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**122.694.057.193**	**118.807.786.835**
1.	Phải thu của khách hàng	131		115.744.537.786	108.794.765.828
2.	Trả trước cho người bán	132		821.769.357	839.917.001
5.	Các khoản phải thu khác	135	5	9.506.673.676	10.247.379.251
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.378.923.626)	(1.074.275.245)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**31.848.804.223**	**32.157.030.506**
1.	Hàng tồn kho	141		31.848.804.223	32.157.030.506
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.317.740.839**	**6.056.234.166**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175.699.539	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**7**	6.142.041.300	6.056.234.166
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**33.233.453.074**	**33.541.035.809**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.009.839.993**	**2.586.208.038**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.873.839.993	2.586.208.038
	- Nguyên giá	222		23.257.216.744	26.637.428.371
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(21.383.376.751)	(24.051.220.333)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
	- Nguyên giá	228		446.300.864	473.457.150
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(446.300.864)	(473.457.150)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		136.000.000	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**30.817.400.003**	**30.817.400.003**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	10	2.417.400.000	2.417.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	24.000.000.000	-
4.	Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	12	4.400.000.003	28.400.000.003
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**406.213.078**	**137.427.768**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		406.213.078	137.427.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**195.935.127.295**	**194.910.964.928**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**147.868.656.111**	**145.326.029.096**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**147.398.618.792**	**144.648.261.777**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	13	8.402.075.740	6.253.572.000
2.	Phải trả cho người bán	312		54.180.696.566	58.384.654.388
3.	Người mua trả tiền trước	313		23.780.329.512	21.981.749.530
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	11.179.585.492	9.212.915.950
5.	Phải trả công nhân viên	315		26.226.176.982	27.950.078.235
6.	Chi phí phải trả	316	15	2.252.756.706	753.320.227
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	20.356.063.555	19.213.717.002
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.020.934.239	898.254.445
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**470.037.319**	**677.767.319**
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	207.730.000
9.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		470.037.319	470.037.319
B.	**NGUỒN VỐN (400=410+430)**	**400**		**48.066.471.184**	**49.584.935.832**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**48.066.471.184**	**49.584.935.832**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(620.000)	(620.000)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.320.190.769	8.461.900.157
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.447.056.557	2.232.483.904
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.700.125.146	4.291.453.059
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**195.935.127.295**	**194.910.964.928**

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**33.896.885.471**	**40.082.792.543**
2.	Các khoản giảm trừ	02		567.944.896	224.052.227
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**18**	**33.328.940.575**	**39.858.740.316**
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	23.979.248.003	31.932.505.733
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.349.692.572	7.926.234.583
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	17.756.076	43.709.322
7.	Chi phí tài chính	22	21	687.651.244	1.330.522.494
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*687.651.244*	*1.312.957.351*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.803.964.345	3.228.500.490
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**875.833.059**	**3.410.920.921**
11.	Thu nhập khác	31	22	2.319.156.960	36.927.403
12.	Chi phí khác	32	23	668.034.573	482.013.847
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.651.122.387**	**(445.086.444)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.526.955.446**	**2.965.834.477**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	826.830.300	723.677.752
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**1.700.125.146**	**2.242.156.725**
18.	Lãi trên cổ phiếu	70	25	651	1.031

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.910.292.795	40.725.029.939
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.589.138.514)	(4.040.979.100)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.329.229.549)	(19.295.987.374)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(527.179.703)	(1.270.753.913)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(500.000.000)	(569.869.642)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.073.434.138	58.767.755
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.757.314.463)	(14.675.852.635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.719.135.296)**	**930.355.030**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(279.665.636)	(773.763.635)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	36.580.000	185.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.034.044.240)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.756.076	43.709.322
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.274.670.440**	**(7.579.098.553)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.372.075.740	4.272.754.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.431.302.000)	(2.207.730.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.114.530)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.936.659.210**	**2.065.024.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(2.507.805.646)**	**(4.583.719.523)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.348.877.612**	**9.321.322.900**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.841.071.966**	**4.737.603.377**

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 ngày 23/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 theo số 0100105454 ngày 25/01/2013. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 26.097.100.000 đồng, tương ứng với 2.609.700 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDC.

Trụ sở chính của Công ty tại G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty có 08 chi nhánh trực thuộc.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thuỷ văn các công trình .
- ✓ -Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lí của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng các công trình xây dựng.
- ✓ Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- ✓ Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi , thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- ✓ Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với : Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng tầng kỹ thuật đô thị .
- ✓ Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện .
- ✓ Thiết kế nhà máy thuỷ điện.
- ✓ Thiết kế các các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- ✓ Thiết kế công trình cấp thoát nước
- ✓ Thiết kế cơ - điện công trình
- ✓ Thiết kế kết cấu đối với : công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- ✓ Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- ✓ Thẩm định Thiết kế và Tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi , thuỷ điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A
- ✓ Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, công trình giao thông, các công trình kĩ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- ✓ Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- ✓ Trang trí nội thất.
- ✓ Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và sử lý nền móng các công trình xây dựng

- ✓ Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp .
- ✓ Thiết kế các công trình thuỷ lợi.
- ✓ Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ .
- ✓ Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ .
- ✓ Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân .
- ✓ Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; SX nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- ✓ SX nước đá và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng PV sinh hoạt và công nghiệp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp khảo sát thiết kế và Trung tâm thí nghiệm Xây dựng Sông Đà sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng.Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ của các khoản mục tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá sau đó được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	251.956.068	178.026.848
Tiền gửi ngân hàng	1.589.115.898	4.170.850.764
Cộng	**1.841.071.966**	**4.348.877.612**

5. Phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi nhánh Tây Bắc	1.003.354.470	3.518.649
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	7.034.044.240	7.034.044.240
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăc Đoa	371.808.978	1.870.594.705
Khác	1.097.465.988	1.339.221.657
Cộng	**9.506.673.676**	**10.247.379.251**

6. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	7.493.289	8.382.203
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.841.310.934	32.148.648.303
Cộng	**31.848.804.223**	**32.157.030.506**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**31.848.804.223**	**32.157.030.506**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	344.026.793	787.726.117
Tạm ứng	5.798.014.507	5.268.508.049
Cộng	**6.142.041.300**	**6.056.234.166**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**5.788.013.550**	**12.026.263.655**	**397.966.136**	**8.384.630.485**	**40.554.545**	**26.637.428.371**
Mua trong kỳ	-	15.663.636	-	-	-	15.663.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.700.000)	-	-	-	(119.700.000)
Giảm khác	-	(2.959.104.680)	(236.043.493)	(40.472.545)	(40.554.545)	(3.276.175.263)
Tại ngày 30/06/2013	**5.788.013.550**	**8.963.122.611**	**161.922.643**	**8.344.157.940**	**-**	**23.257.216.744**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**5.788.013.550**	**10.117.971.448**	**374.290.682**	**7.732.668.749**	**38.275.904**	**24.051.220.333**
Khấu hao trong năm	-	380.829.963	9.464.161	87.393.695	2.278.641	479.966.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.700.000)	-	-	-	(119.700.000)
Giảm khác	-	(2.722.106.842)	(226.932.183)	(38.516.472)	(40.554.545)	(3.028.110.042)
Tại ngày 30/06/2013	**5.788.013.550**	**7.656.994.569**	**156.822.660**	**7.781.545.972**	**-**	**21.383.376.751**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	**-**	**1.908.292.207**	**23.675.454**	**651.961.736**	**2.278.641**	**2.586.208.038**
Tại ngày 30/06/2013	**-**	**1.306.128.042**	**5.099.983**	**562.611.968**	**-**	**1.873.839.993**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2013 là : 19.800.334.483 đồng (tại ngày 01/01/2013 là: 21.812.368.981 đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	**396.300.864**	**77.156.286**	**473.457.150**
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(27.156.286)	**(27.156.286)**
Tại ngày 30/06/2013	**396.300.864**	**50.000.000**	**446.300.864**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	**396.300.864**	**77.156.286**	**473.457.150**
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	(27.156.286)	(27.156.286)
Tại ngày 30/06/2013	**396.300.864**	**50.000.000**	**446.300.864**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 30/06/2013	**-**	**-**	**-**

10. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH TV Kỹ Thuật Việt Nam - Canada	2.417.400.000	2.417.400.000
Cộng	**2.417.400.000**	**2.417.400.000**

Công ty

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăc Đoa	24.000.000.000	-
Cộng	**24.000.000.000**	**-**

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.003	1.500.000.003
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Nông thôn Sông Đà	500.000.000	500.000.000
Cộng	**4.400.000.003**	**28.400.000.003**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	8.372.075.740	6.091.572.000
Vay cá nhân	30.000.000	162.000.000
Cộng	**8.402.075.740**	**6.253.572.000**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng. 01/2012/HĐTDTL/TVSD ngày 26/4/2012.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.793.286.440	4.651.992.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.482.930.457	2.156.100.157
Thuế thu nhập cá nhân	546.652.517	461.008.084
Các loại thuế khác	2.356.716.078	1.943.815.574
Cộng	**11.179.585.492**	**9.212.915.950**

15. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thu nhập HĐQT và Ban kiểm soát	133.920.000	-
Chi phí của các công trình	2.118.836.706	753.320.227
Cộng	**2.252.756.706**	**753.320.227**

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	910.516.383	1.206.433.142
Bảo hiểm xã hội	1.580.418.347	1.467.961.718
Bảo hiểm thất nghiệp	315.767.002	170.677.103
Các khoản phải trả phải nộp khác	17.549.361.823	16.368.645.039
Cổ tức phải trả	*5.219.531.600*	*2.609.821.600*
Thuế Doanh thu 5% phải nộp bên Lào	*4.618.027.882*	*4.531.404.299*
Tiền bảo hành	*1.572.175.626*	*1.596.728.838*
Khác	*6.139.626.715*	*7.630.690.302*
Cộng	**20.356.063.555**	**19.213.717.002**

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	**21.750.000.000**	**11.876.276.463**	**(620.000)**	**7.945.614.691**	**1.964.546.798**	**5.632.531.700**	**49.168.349.652**
Tăng trong năm	**4.347.100.000**	**-**	**-**	**4.863.385.466**	**267.937.106**	**4.291.453.059**	**13.769.875.631**
Tăng vốn trong năm	4.347.100.000	-		-	-		4.347.100.000
Lãi trong năm	-	-		-	-	4.291.453.059	4.291.453.059
Tăng khác	-	-		4.863.385.466	267.937.106	-	5.131.322.572
Giảm trong năm	**-**	**3.373.657.751**	**-**	**4.347.100.000**	**-**	**5.632.531.700**	**13.353.289.451**
Giảm khác	-	3.373.657.751		4.347.100.000	-	5.632.531.700	13.353.289.451
Tại ngày 31/12/2012	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**8.461.900.157**	**2.232.483.904**	**4.291.453.059**	**49.584.935.832**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**858.290.612**	**214.572.653**	**1.700.125.146**	**2.772.988.411**
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	1.700.125.146	1.700.125.146
Tăng do trích lập các quỹ	-	-		858.290.612	214.572.653	-	1.072.863.265
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.291.453.059**	**4.291.453.059**
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	4.291.453.059	4.291.453.059
Tại ngày 30/06/2013	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**9.320.190.769**	**2.447.056.557**	**1.700.125.146**	**48.066.471.184**

Theo Nghị quyết số 18 NQ/2013/ĐHĐCĐ ngày 27/05/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty như sau: Chia cổ tức 2.609.710.000 đồng tương ứng với 10% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 608.879.795 đồng tương ứng 14%,trích quỹ dự phòng tài chính 214.572.653 đồng tương ứng 5%, quỹ Đầu tư phát triển 858.290.612 đồng tương ứng 20%. Đến thời điểm 30/6/2013, Công ty chưa thanh toán tiền cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	13.311.000.000	51,01%	13.311.000.000	51,01%
Cổ đông khác	12.786.100.000	48,99%	12.786.100.000	48,99%
Cộng	**26.097.100.000**	**100,00%**	**26.097.100.000**	**100,00%**

Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	**2.609.710**	**2.609.710**
Cổ phiếu thường	*2.609.710*	*2.609.710*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.609.710**	**2.609.710**
Cổ phiếu thường	*2.609.710*	*2.609.710*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	**10.000**	**10.000**

18. Doanh thu

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.896.885.471	40.082.792.543
Cộng	**33.896.885.471**	**40.082.792.543**
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	567.944.896	224.052.227
Doanh thu thuần	**33.328.940.575**	**39.858.740.316**

19. Giá vốn

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	23.979.248.003	31.932.505.733
Cộng	**23.979.248.003**	**31.932.505.733**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.756.076	43.709.322
Cộng	**17.756.076**	**43.709.322**

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	687.651.244	1.312.957.351
Chi phí tài chính khác	-	17.565.143
Cộng	**687.651.244**	**1.330.522.494**

22. Thu nhập khác

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.377.042.359	-
Khác	(57.885.399)	36.927.403
Cộng	**2.319.156.960**	**36.927.403**

23. Chi phí khác

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	169.670.000	399.900.000
Phạt chậm nộp thuế	498.364.573	82.113.847
Cộng	**668.034.573**	**482.013.847**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.526.955.446**	**2.965.834.477**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	445.249.106	314.313.847
Thu nhập chịu thuế	**2.972.204.552**	**3.280.148.324**
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập được giảm		96.359.329
Thuế TNDN theo BB thuế năm 2010+2011	83.779.162	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**826.830.300**	**723.677.752**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.125.146	2.242.156.725
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.700.125.146	2.242.156.725
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.609.710	2.175.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**651**	**1.031**

26. Giao dịch với các biên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật VN - CANADA	-	63.657.656
Tổng công ty Sông Đà	332.566.200	

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Sông Đà	4.578.635.526	4.578.635.526
Phải trả		
Tổng công ty Sông Đà	2.174.437.224	1.653.413.637
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật VN - CANADA	1.065.000.000	28.391.901

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013